

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 27 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Búi Doãn Nê	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Nhật	Thành viên
Bà Lê Kim Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thoan	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2015)
Bà Lê Thị Thu Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2015)
Bà Đoàn Thị Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

11001
C
TRÁCH
HÀNG
A
TOAN

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Quang Thiệp



102
GT
EMH
JEM
AS
EM-

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 19 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2016
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Mạnh Cường
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.198.305.894	38.728.108.639
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.355.041.554	10.299.742.423
111 1. Tiền		5.355.041.554	10.299.742.423
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.047.165.307	15.766.522.759
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.971.476.029	17.132.266.727
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		180.222.943	276.766.443
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	218.189.394	268.557.115
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.340.116.452)	(1.928.460.919)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		17.393.393	17.393.393
140 IV. Hàng tồn kho	7	13.060.621.646	11.225.273.293
141 1. Hàng tồn kho		13.060.621.646	11.225.273.293
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		735.477.387	1.436.570.164
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	70.098.860	354.198.182
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		644.783.385	994.427.437
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	20.595.142	87.944.545
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.328.807.925	7.226.991.518
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		78.000.000	198.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	5	78.000.000	198.000.000
220 II. Tài sản cố định		4.206.616.747	6.241.949.571
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.110.366.751	6.095.699.571
222 - Nguyên giá		60.124.716.770	59.865.447.864
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.014.350.019)	(53.769.748.293)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	96.249.996	146.250.000
228 - Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.750.004)	(3.750.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.044.191.178	787.041.947
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.044.191.178	787.041.947
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.527.113.819	45.955.100.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		25.081.506.653	18.475.510.397
310 I. Nợ ngắn hạn		25.081.506.653	18.475.510.397
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.608.005.046	12.467.877.392
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		792.917.690	672.535.313
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	662.320.176	1.055.160.942
314 4. Phải trả người lao động		2.238.562.324	1.462.712.639
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	78.512.731	1.005.441.473
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	14	397.803.061	739.112.716
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	1.018.000.000
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		303.385.625	54.669.922
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.445.607.166	27.479.589.760
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	27.445.607.166	27.479.589.760
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.419.280.000	21.419.280.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		767.816.456	767.816.456
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.738.132.356	4.772.114.950
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.213.000.044	1.405.299.460
421b LNST chưa phân phối năm nay		3.525.132.312	3.366.815.490
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.527.113.819	45.955.100.157

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	174.444.839.445	153.755.111.426
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.145.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.444.839.445	153.752.966.426
11	4. Giá vốn hàng bán	18	153.968.696.108	132.798.799.349
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.476.143.337	20.954.167.077
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	195.023.909	177.292.450
22	7. Chi phí tài chính	20	169.896.251	271.570.829
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		61.545.599	221.973.581
25	8. Chi phí bán hàng	21	3.337.522.854	3.269.871.896
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.038.098.596	13.308.083.544
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.125.649.546	4.281.933.258
31	11. Thu nhập khác	23	1.576.628.072	267.999.709
32	12. Chi phí khác	24	129.567.602	4.977.218
40	13. Lợi nhuận khác		1.447.060.470	263.022.491
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.572.710.016	4.544.955.749
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.047.577.704	1.178.140.259
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.525.132.312</u>	<u>3.366.815.490</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.646	1.572

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

105
NG T
KIỂM
G KIP
A F
DAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		179.718.277.062	174.077.037.020
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(149.007.405.360)		(134.909.374.934)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(15.761.950.966)		(13.556.266.474)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(64.672.322)		(228.474.803)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.238.023.571)		(1.183.585.953)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.790.332.301		744.659.510
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.048.472.338)		(13.455.696.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.388.084.806	11.488.298.359
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(475.891.818)		(899.050.283)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22.727.273		85.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-		(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-		3.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	140.840.025		165.597.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(312.324.520)		(647.998.598)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.018.000.000)		(1.946.234.619)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.048.253.975)		(2.459.982.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.066.253.975)		(4.406.217.544)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.990.493.689)	6.434.082.217
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.299.742.423	3.864.214.770
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		45.792.819	1.445.436
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	8.355.041.554	10.299.742.423

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Nhân

Ngô Xuân Giảng

Phạm Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 27 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Năm 2015 Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh cung cấp sản phẩm in cho ngành hàng không và các sản phẩm in theo đơn đặt hàng, kết quả doanh thu năm 2015 tăng so với năm 2014 là 13,46%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	B112/39 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	In ấn
Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không	K535/19, Trung Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

31/12
CỘNG
HÀNH
HÀNG
HO.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Phương pháp xác định thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong kỳ.

15 - C7
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	26.230.262	207.807.778
Tiền gửi ngân hàng	5.328.811.292	10.091.934.645
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
	<u>8.355.041.554</u>	<u>10.299.742.423</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tiền gửi số 3003140243/HĐTĐ ngày 30/03/2015 với lãi suất 4,5%/năm.



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Nội Bài	8.525.590.566	3.575.118.802
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	4.464.839.971	1.421.857.633
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.602.920.000	-
- Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	1.274.900.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.103.225.492	12.135.290.292
	26.971.476.029	17.132.266.727
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	13.844.235.101	5.958.645.679

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	218.189.394	-	268.557.115	-
- Phải thu người lao động	-	-	48.716.857	-
- Tạm ứng	51.983.002	-	48.704.022	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	1.622.397	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	61.763.733	-	9.245.179	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.151.965	-	-	-
- Phải thu khác ngắn hạn	100.668.297	-	161.891.057	-
b) Dài hạn	78.000.000	-	198.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	78.000.000	-	198.000.000	-
	296.189.394	-	466.557.115	-



6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tạp chí Bầu trời rộng mở	1.079.830.559	-	1.139.505.559	-
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	571.962.233	-	571.962.233	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hòa Bình	304.978.447	56.493.534	334.978.447	177.489.222
- Công ty TNHH ĐT XD và PT Hạ tầng	262.050.000	78.615.000	262.050.000	131.025.000
- Các đối tượng khác	265.307.746	8.903.999	265.307.746	14.839.998
	2.484.128.985	144.012.533	2.573.803.985	323.354.220

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	81.258.074	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.855.823.036	-	7.589.834.973	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	714.027.969	-	669.600.927	-
- Thành phẩm	3.271.817.139	-	1.964.042.018	-
- Hàng hóa	218.953.502	-	920.537.301	-
	13.060.621.646	-	11.225.273.293	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình là Phần mềm máy vi tính có Nguyên giá 150.000.000 đồng, khấu hao trong năm 50.000.004 đồng. Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá và hao mòn lũy kế của phần mềm máy vi tính lần lượt là 150.000.000 đồng và 53.750.004 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.909.091	351.415.981
- Chi phí bảo hiểm tài sản	19.133.040	
- Các khoản khác	56.729	2.782.201
	70.098.860	354.198.182

Mẫu B09 - DN

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	7.399.552
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.044.191.178	779.642.395
	<u>1.044.191.178</u>	<u>787.041.947</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh tại Hà Nội	5.069.163.194	5.069.163.194	2.941.874.202	2.941.874.202
- Công ty TNHH Công nghiệp Giấy và Sản xuất bao bì Ngọc Diệp	1.732.071.422	1.732.071.422	482.344.465	482.344.465
- Công ty CP Công nghiệp giấy Ngọc Việt	1.527.727.730	1.527.727.730	77.273.461	77.273.461
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại bao bì nhựa Tân Lập	1.179.790.100	1.179.790.100	792.789.500	792.789.500
- Phải trả các đối tượng khác	11.099.252.600	11.099.252.600	8.173.595.764	8.173.595.764
	<u>20.608.005.046</u>	<u>20.608.005.046</u>	<u>12.467.877.392</u>	<u>12.467.877.392</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>1.480.647.467</u>	<u>1.480.647.467</u>	<u>825.047.384</u>	<u>825.047.384</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	66.291.960	686.872.000
- Chi phí lãi vay phải trả	-	3.126.723
- Chi phí may đồng phục cho CBCNV	-	230.000.000
- Chi phí phải trả khác	12.220.771	85.442.750
	<u>78.512.731</u>	<u>1.005.441.473</u>

Mẫu B09 - DN

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	808.424	808.424
- Kinh phí công đoàn	152.324.587	189.330.416
- Bảo hiểm xã hội	-	26.025.949
- Bảo hiểm y tế	6.664.317	20.559.232
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	22.083.573
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.320.775	86.875.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.684.958	393.429.572
	397.803.061	739.112.716

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.924.200.000	8,98	10.923.832.800	51,00
Ông Phạm Quang Thiệp	1.703.380.000	7,95	17.350.000	0,08
Ông Lê Xuân Thành	1.169.650.000	5,46	76.630.000	0,36
Bà Lý Thị Phương	1.200.000.000	5,60	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý	1.225.000.000	5,72	-	-
Các cổ đông khác	14.197.050.000	66,29	10.401.467.200	48,56
	21.419.280.000	100	21.419.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.998.699.200	2.463.217.200

Mẫu B09 - DN

d) Cổ phiếu		31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông		2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông		2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000
e) Các quỹ của công ty		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		767.816.456	767.816.456
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
		1.288.194.810	1.288.194.810
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Ngoại tệ cuối năm			
		31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)		28.678	32.057
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		81	81
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		174.444.839.445	153.755.111.426
		174.444.839.445	153.755.111.426
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		80.570.089.237	80.059.057.309
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>			
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán		153.968.696.108	132.798.799.349
		153.968.696.108	132.798.799.349
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Lãi tiền gửi		140.840.025	165.597.140
Lãi chênh lệch tỷ giá		54.183.884	11.695.310
		195.023.909	177.292.450

Mẫu B09 - DN

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	61.545.599	221.973.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.327.881	38.602.918
Chi phí tài chính khác	1.022.771	10.994.330
	169.896.251	271.570.829

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	869.964.366	1.031.667.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.931.254	31.035.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.452.991	694.321.734
Chi phí khác bằng tiền	1.448.174.243	1.512.847.775
	3.337.522.854	3.269.871.896

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.732.636	877.360.622
Chi phí nhân công	6.485.335.151	6.110.757.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.594.925	129.537.839
Chi phí dự phòng	411.655.531	478.097.373
Thuế, phí, và lệ phí	283.382.691	174.139.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.808.351	2.684.770.858
Chi phí khác bằng tiền	3.163.589.311	2.853.420.285
	14.038.098.596	13.308.083.544

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.727.273	85.454.545
Bán phế liệu	104.954.545	158.388.655
Tiền phạt thu được	24.961.252	-
Thuế được hoàn	38.106.007	-
Tiền hỗ trợ GPMB từ Kho bạc Nhà nước Long Biên (TM TSCĐ)	1.292.426.411	-
Thu nhập khác	93.452.584	24.156.509
	1.576.628.072	267.999.709

AAS
 AN KH
 EM Tr
 NH
 2.1

Mẫu B09 - DN

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42.769.964	-
Các khoản bị phạt	86.797.638	4.977.218
	129.567.602	4.977.218

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.572.710.016	4.544.955.749
Các khoản điều chỉnh tăng	182.506.930	133.387.218
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, thuế	52.292.708	-
- Chi phí phạt hành chính	34.504.930	4.977.218
- Chi phí lương, thù lao HĐQT, BKS không điều hành	127.500.000	114.000.000
- Thuế GTGT đầu vào chi bằng tiền mặt trên 20 triệu đồng	20.502.000	14.410.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(45.792.819)	(3.077.570)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	(45.792.819)	-
- Giảm thu nhập theo biên bản thuế	-	(3.077.570)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.761.716.835	4.675.265.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.047.577.704	1.028.558.387
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	149.581.872
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	241.504.732	246.950.426
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.238.023.571)	(1.183.585.953)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	51.058.865	241.504.732

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.525.132.312	3.366.815.490
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.525.132.312	3.366.815.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.646	1.572

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.002.808.665	100.632.936.282
Chi phí nhân công	19.984.861.714	18.913.000.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.468.454.678	2.486.011.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.869.508.955	12.528.290.580
Chi phí khác bằng tiền	7.023.885.169	5.322.256.765
	161.349.519.181	139.882.495.211

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.355.041.554	-	10.299.742.423	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.267.665.423	(2.340.116.452)	17.598.823.842	(1.928.460.919)
Cộng	35.622.706.977	(2.340.116.452)	27.898.566.265	(1.928.460.919)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.018.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	21.005.808.107	13.206.990.108
Chi phí phải trả	78.512.731	1.005.441.473
Cộng	21.084.320.838	15.230.431.581

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.355.041.554	-	-	8.355.041.554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.849.548.971	78.000.000	-	24.927.548.971
	<u>33.204.590.525</u>	<u>78.000.000</u>	<u>-</u>	<u>33.282.590.525</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.299.742.423	-	-	10.299.742.423
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.472.362.923	198.000.000	-	15.670.362.923
	<u>25.772.105.346</u>	<u>198.000.000</u>	<u>-</u>	<u>25.970.105.346</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

D/Tr. C.
 31/12/15

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Cổ đông	80.431.549.387	79.895.105.754
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	92.881.196	121.987.459
Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	32.596.704	38.470.346
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	13.061.950	3.493.750
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Thương mại và Công ty TNHH In Thành Đô	Cổ đông	1.594.986.431	1.666.277.413
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	4.086.279.181	5.993.321.510
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	1.888.613.400	2.621.799.580

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Cổ đông	13.844.235.101	5.958.645.679
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	400.757.198	342.853.930
Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	1.000.690.269	468.993.454
Công ty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	79.200.000	13.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	568.876.935	905.578.859



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó:

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục
		Số trước phân	
		loại	
		VND	
		Số phân loại lại	
		VND	
		Thay đổi	
		VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán			
135	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác
158	Tài sản ngắn hạn khác	139	Tài sản thiếu chờ xử lý
218	Phải thu dài hạn khác	216	Phải thu dài hạn khác
268	Tài sản dài hạn khác	268	Tài sản dài hạn khác
311	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn
316	Chi phí phải trả	315	Chi phí phải trả ngắn hạn
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu
417	Quỹ đầu tư phát triển	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
418	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước
		421b	- LNST chưa phân phối năm nay
			3.366.815.490
			767.816.456
			(767.816.456)
			339.967.379
			198.000.000
			(198.000.000)
			1.018.000.000
			1.005.441.473
			739.112.716
			21.419.280.000
			21.419.280.000
			767.816.456
			4.772.114.950
			1.405.299.460
			3.366.815.490

Công ty Cổ phần In Hàng Không
Số 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết luận thanh tra thuế tại quyết định số 71997/QĐ-CT-KTT3, ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, chi tiết như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.928.460.919)	(2.379.899.313)
- Phải trả người bán	311	12.467.877.392	12.474.477.392
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.055.160.942	919.533.418
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.772.114.950	4.432.147.571
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.308.083.544	13.174.610.969
- Thu nhập khác	31	267.999.709	243.843.200
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.178.140.259	1.050.114.787

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp



Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.595.314.820	50.805.271.227	2.124.445.683	340.416.134	59.865.447.864
Số tăng trong năm	475.891.818	-	-	-	475.891.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	475.891.818	-	-	-	475.891.818
Số giảm trong năm	(100.242.112)	(78.660.000)	-	(37.720.800)	(216.622.912)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(78.660.000)	-	(37.720.800)	(116.380.800)
- Giám do tháo dỡ	(100.242.112)	-	-	-	(100.242.112)
Số dư cuối năm	6.970.964.526	50.726.611.227	2.124.445.683	302.695.334	60.124.716.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.471.740.084	47.898.425.383	2.105.165.215	294.417.611	53.769.748.293
Số tăng trong năm	402.287.820	1.964.850.875	19.280.468	32.035.511	2.418.454.674
- Khấu hao trong năm	402.287.820	1.964.850.875	19.280.468	32.035.511	2.418.454.674
Số giảm trong năm	(57.472.148)	(78.660.000)	-	(37.720.800)	(173.852.948)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(78.660.000)	-	(37.720.800)	(116.380.800)
- Giám do tháo dỡ	(57.472.148)	-	-	-	(57.472.148)
Số dư cuối năm	3.816.555.756	49.784.616.258	2.124.445.683	288.732.322	56.014.350.019
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.123.574.736	2.906.845.844	19.280.468	45.998.523	6.095.699.571
Tại ngày cuối năm	3.154.408.770	941.994.969	-	13.963.012	4.110.366.751

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 51.851.900.806 VND



Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	811.405.372	4.935.856.689	5.138.251.588	-	609.010.473
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	241.504.732	1.047.577.704	1.238.023.571	-	51.058.865
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.787.345	-	100.721.652	115.529.449	18.595.142	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	82.157.200	-	1.094.595.102	1.012.437.902	-	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.250.838	-	-	-	2.250.838
	87.944.545	1.055.160.942	7.178.751.147	7.504.242.510	20.595.142	662.320.176

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

